

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bùi Điền	Lộ giới 17,5m		6.600.000		
2	Đào Tấn	Lộ giới 18m		7.600.000		
		Lộ giới 10m		3.800.000		
3	Hàn Mặc Tử	Lộ giới 18m		7.600.000		
4	Huỳnh Văn Thống	Nhà ông Chánh, ông Thủy	Giáp nhà ông Ứng (phía Đông đường) và nhà ông Chương (phía Tây đường)	2.000.000		
5	Lâm Văn Thật	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp xã Mỹ Lợi (cũ)	1.300.000		
6	Lê Văn Chân	Võ Văn Dũng	Giáp đường Huỳnh Văn Thống	1.500.000		
7	Lê Văn Trung	Ngã 3 (nhà Trương Nhận)	Giáp ngã 3 (nhà ông Phan Ngọc Bích)	1.700.000		
8	Lý Thường Kiệt	Lộ giới 30m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)		8.200.000		
		Lộ giới 20m		7.800.000		

9	Mai Xuân Thưởng	Đoạn đường có lộ giới 22m (Giáp đường Nguyễn Nhạc)	(Giáp đường Nguyễn Lữ)	8.700.000		
		Đoạn đường Giáp đường Lê Văn Trung	Giáp đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m)	6.830.000		
		Đoạn đường có lộ giới 26m		9.600.000		
		Giáp đường Nguyễn Phăng	Giáp đường Lê Văn Trung (lộ giới 20m)	4.000.000		
		Giáp đường Lê Văn Trung	Đến giáp đường Võ Văn Dũng (lộ giới 20m)	8.000.000		
10	Nguyễn An Ninh	Các đường bao quanh chợ Bình Dương		5.300.000		
		Cổng Chợ mới nhà ông Công, ông Tào	Hết nhà ông Hậu, ông Tiến	5.500.000		
11	Nguyễn Bình Khiêm	Phía sau nhà ông Bội	Nhà ông Phan Ngọc Bích	2.500.000		
		Nhà ông Vương	Giáp xã Mỹ Lợi	2.000.000		
12	Nguyễn Du	Đoạn đường có lộ giới 22m		8.000.000		
		Cổng Chợ mới nhà ông Diệu, nhà bà Mao	Hết nhà bà Diệu	5.500.000		
		Nhà ông Vinh, nhà bà Hót	Hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà bà Phúc (đường đi xã Phù Mỹ Bắc)	2.500.000		
		Hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà bà Phúc	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Bắc	2.000.000		
13	Nguyễn Huệ (Tuyến Quốc lộ 1A)	Giáp xã Phù Mỹ Tây	Trụ sở thôn Văn Trường Tây (xã Bình Dương)	2.940.000		
		Trụ sở thôn Văn Trường Tây	Nhà Minh Tân	3.990.000		
		Nhà Minh Tân	Giáp ranh giới thị trấn Bình Dương (cũ)	5.150.000		

		Ranh giới xã Mỹ Phong cũ	Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Phía Đông giáp đường Huỳnh Văn Thống, Phía Tây hết nhà ông Nguyễn Hải Đăng)	6.720.000		
		Giáp đường Huỳnh Văn Thống	Giáp cây xăng dầu 22 phía đông đường (Phía Tây hết cây xăng dầu ông Cầu)	9.240.000		
		Giáp cây xăng dầu 22 phía đông đường, phía tây đường nhà ông Khải	Hết nhà ông Trứ máy gạo (phía Đông đường, phía Tây hết cửa hàng xe máy Nhơn)	12.500.000		
		Nhà ông Liên	Hết Cổng Bà Hàn (phía Đông đường, phía Tây từ nhà ông Huyền đến hết cổng bà Hàn) đến giáp ranh xã Phù Mỹ Bắc	8.000.000		
14	Nguyễn Lữ (Tuyến số 3 đến giáp tuyến ĐT 632)	Nhà ông Lắm, giáp cây xăng dầu 22	Hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm	8.200.000		
		Hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm	Giáp tuyến ĐT632	7.000.000		
15	Nguyễn Nhạc	Nhà bà Lương Thị Quyền (phía Bắc đường), giáp Khách sạn Hoàng Tý (phía Nam đường)	Giáp đường xuân Diệu	12.500.000		
		Hết đường Xuân Diệu	Hết giáp ĐT632	8.000.000		
16	Nguyễn Phăng	Đường Nguyễn Du	Giáp Cụm công nghiệp Bình Dương	1.300.000		
17	Nguyễn Quảng	Quốc lộ 1A (đoạn từ nhà ông Dũng thuốc sâu, nhà ông Bé)	Giáp ruộng	3.000.000		

18	Tăng Bạt Hồ	Lộ giới 20m		7.200.000		
19	Trương Văn Cửa	Hết nhà ông Liên	Nhà ông Sang, ông Tài	2.800.000		
20	Võ Ngọc Hồ	Nguyễn Du	Giáp đường Lâm Văn Thật	1.300.000		
21	Võ Trọng Sanh	Nguyễn Huệ	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Bắc	2.800.000		
22	Võ Văn Dũng (Tuyến đường ĐT 632)	Nhà ông Trọng, ông Chánh	Hết nhà ông Lợi, ông Hùng	7.000.000		
		Hết nhà ông Lợi, ông Hùng	Hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	5.100.000		
		Hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	Giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	4.000.000		
		Giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	Hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	3.300.000		
		Hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	Hết địa giới thị trấn Bình Dương (Thị trấn Bình Dương - Mỹ Lợi) (cũ))	3.300.000		
23	Vũ Thị Đức	Lộ giới 14m		6.000.000		
24	Xuân Diệu	Lộ giới 18m (trừ đoạn thuộc Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương)		7.500.000		
25	ĐT 632	Giáp xã Phù Mỹ Đông	Km 28 (Cầu Bắc Dương)	1.050.000		
		Km 28 (Cầu Bắc Dương)	Ngã ba Phú Ninh Đông	1.200.000		
		Ngã ba Phú Ninh Đông (nhà ông Toàn) Mỹ Lợi (cũ)	Giáp Cầu Tánh	1.450.000		
		Cầu Tánh Mỹ Lợi (cũ)	Giáp thị trấn Bình Dương (cũ)	1.750.000		
26	Đường Đèo Nhông đi xã Phù Mỹ Đông (Mỹ Thọ cũ)	Đèo Nhông	Giáp ranh giới xã Phù Mỹ Đông	840.000		
27		Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Thứ	840.000		

	Đường Văn Trường Đi xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng cũ)	Hết nhà bà Thứ	Giáp ranh giới Mỹ Lợi (cũ)	790.000		
		Ranh giới Mỹ Lợi Mỹ Phong (cũ)	Giáp ĐT 632	750.000		
		ĐT 632	Giáp ranh xã Mỹ Thắng (cũ)	750.000		
28	Các tuyến đường trong khu dân cư nông thôn	Trường Tiểu học Mỹ Phong	Giáp nhà ông Toàn thôn Văn Trường Đông	740.000		
		Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Cây Đa		750.000		
29	Đường TT Bình Dương (cũ) đi trạm bơm Chánh Khoan	Cổng làng Chánh Khoan Tây (cũ)	Ngã 4 nhà ông Thành	750.000		
30	Đường đi Gò lao	ĐT 632 nhà ông Nam	Nhà ông Tu thôn Chánh Khoan Tây	740.000		
31	Đường đi cụm Công nghiệp Bình Dương	Ngã 3 đám ông công cụt (Nhà ông 9 Khinh)	Ngã tư Tám bia	750.000		
32	Đường đi An Hòa	ĐT632 nhà ông Khuôn	Trường Bình dân đội 12	750.000		
33	Các đường xung quanh Cụm Công nghiệp Bình Dương			1.470.000		
34	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn (cũ)			900.000		
35	Khu dân cư phía Tây và Nam Trường Trung học Cơ sở Bình Dương	Đường Lý Thường Kiệt lộ giới 30m		10.500.000		
		Đường Xuân Diệu lộ giới 18m		7.000.000		
		Đường Số 4 lộ giới 25m		10.500.000		
		Đường quy hoạch trong khu dân cư lộ giới 12m		6.510.000		
		Đường lộ giới < 12m		5.150.000		

36	Khu dân cư phía Bắc tuyến số 4 (Đoạn đường đã bê tông)	Đường Số 4 lộ giới 25m		6.930.000		
37	Khu dân cư phía Bắc tuyến số 4 (Đoạn đường chưa bê tông)	Đường quy hoạch lộ giới 25m		6.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 16m		5.150.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 14m		4.200.000		
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		4.000.000		
38	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	Đường lộ giới > 26m		6.930.000		
		Đường lộ giới từ 22m đến 26m		6.410.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		5.670.000		
		Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m		5.040.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m		4.410.000		
		Đường lộ giới < 12m		2.840.000		
39	Khu dân cư Dương Liễu Nam, thị trấn Bình Dương cũ	Đường lộ giới từ 22 m đến 30m		7.880.000		
		Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m		6.830.000		
		Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m		5.780.000		
		Đường lộ giới < 12m		5.040.000		
40	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam		2.500.000		
41	Khu vực 1			600.000	510.000	430.000
42	Khu vực 2			510.000	430.000	360.000
43	Khu vực 3			440.000	370.000	330.000